Phụ-Lục

Kinh Trường Bộ (VNC PHVN, 2020)

PHỤ LỤC 1 QUY CÁCH BIÊN TẬP TAM TẠNG THÁNH ĐIÊN THƯỢNG TỌA Bộ

1. ĐÁNH SỐ THEO PTS Các bản kinh được đánh số lại theo hệ thống PTS nhằm hỗ trợ cho các học giả dễ dàng tra cứu khi đối chiếu các văn bản: Pãli, Anh, Việt hoặc các ngôn 2. NGUỒN THAM KHẢO, ĐỐI CHIẾU HÁN VĂN Nhăm hô trợ cho việc nghiên cứu các bản kinh, hoặc các đoạn kinh tương đương giữa bản Pãli và bản Hán, bộ Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh (ĐCT) 3. TÔN TRỌNG ÂM VẬN VÙNG MIỀN VÀ ĐẶC NGỮ CỦA MỘT SỐ DỊCH GIẢ Ban Biên tập giữ nguyên âm vận và cách phiên âm do một số dịch giả có thẩm quyền sử dụng. Ví dụ: "Bản su", "chính niệm,\ "chúng sinh"... đối với các dịch giả miền Bắc; "Bổn su', “chánh niệm,\ "chúng sanh"... đối với các dịch giả miền Nam; Tỷ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu), Tỳ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ)? Tỳ-khưu (đối với bản dịch của Thượng tọa Chánh Thân), Tỷ-khiêu (đối với các dịch giả miền Bắc); Niết-bàn (đối với các dịch giả Bắc truyền), Níp-bàn (đối với một số dịch giả Nam truyền). 4V CHUẨN HÓA QUY CÁCH VIẾT HOA, VIẾT THƯỜNG, PHIÊN ÂM An ban lan nay van giữ nguyên van từ, van khí, van mạch của dịch giả, chỉ hiệu chỉnh chính tả, dấu chấm câu; đồng thời chuẩn hóa quy cách viết hoa, viết thường, in nghiêng, cách sử dụng số từ, cách chú thích từ nguyên, từ phiên âm9 dịch nghĩa. 4.1. Thuật ngữ, giai vị, giới phẩm, địa vị, chức vụ 4.1.1. Các thuật ngữ, thành ngữ, phương ngữ, khái niệm, học thuyết * Viết thường toàn bộ các thuật ngữ. Ví dụ: phiền não, nghiệp báo, tâm, tâm sở? năm uân, năm thủ uân9 năm triên cái, mười phiên não9 v.v...

* Viết hoa chữ đầu của một học thuyết. Ví dụ: luận thuyết Vô nhân luận, thuyêt Luân hôi tịnh hóa, v.v... 4.1.2. Các khái nỉệm9 thuật ngữ từ tiếng nước ngoài: Viết thường và in nghiêng toàn bộ các thành tố. Ví dụ: tâm (cỉttấ), ý (mana), thức (yinnana), Tăng-già-lê (Sanghati). v.v... 4.1.3. Các thuật ngữ phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết thượng toàn bộ các thành tố và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: na-do-tha, do-tuần, yết-ma, thiền-na, đàn-việt, đàn-tín, kiết-già, v.v... 4.1.4. Các từ chỉ quả vị, giai vị, địa vị, chức vụ, học vị: Viêt hoa thành tố đầu. Ví dụ: Chánh đẳng giác, Nhất lai, Thiền thứ hai, Tôn giả, Hiền giả, Thiền sư, Pháp su, Hòa thượng, Thượng tọa5 Đại dức, Sư cô, Trụ trì, Giáo sư, v.v... Nêu các từ được phiên âm từ tiêng nước ngoài thì giữa các thành tố có gạch nối. Ví dụ: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Vô dưNiết-bàn, v.v... 4.1.5. Đại từ chỉ đức Phật, Bồ-tát như Ta, Người, Ngài được viết hoa. Ví dụ: “Này các Tỷ-kheo, Ta nhắc các ông rang../9 4.1.6. Viết hoa các đức hiệu của Phật. Ví dụ: Như Lai, ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện The, 4.2. Danh từ riêng 4.2.1. Nhân danh, địa danh: Viết hoa toàn bộ các thành tố nhân danh, địa danh, địa vực, địa dư, địa chính trị5 phương vị. Các từ chỉ loại hình địa danh thì viết thường. Ví dụ: Đại sư Trí Quang, thành phố Lạc Dương, vùng đất Giao Châu, châu Au, miền Tây Nam, hướng Đông Bắc, phía Bắc. 4.2.2. Nhân danh, địa danh và tên một sô cây, loài hoa, chim quý đặc biệt được phiên âm từ

tiếng nước ngoài: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Phật Thích-ca, Bồ-tát Di-lặc, Đại Cadiếp, Tôn giả A-nan, thành Xá-ve, nước Ma-kiệt-đà, cội Bồ-đề, Sa-la song thọ? cây Chiên-đàn5 hoa Mạn-thù-sa5 chim Ca-lăng-tân-già9... 4.2.3 Nhân danh, địa danh do phiên âm hoặc dịch nghĩa được đặt trong dấu ngoặc đơn ngay sau nhân danh, địa danh có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài. Ví dụ: Khi đêm đã gần mãn, Pancasikha (Ngũ Kế) thuộc gandhabba (càn-thát-bà) đến thăm đức Phật tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anãthapindika (Cấp Cô Độc). 4.2.4. Các danh từ phiên âm bị tính lược éitiếp đầu ngữ95 được viết lại chuẩn mực để không bị phản nghĩa hoặc sai nghĩa (ngoại trừ làm thuận vần trong thi kệ). Ví dụ: “Di-dàsửa thành “A-di-(fâ”. 4.3. Mạo từ tôn xưng

Viết thường các mạo từ tôn xưng như "diìc”"bac", "dấng"? thường đứng trước hồng danh Phật và Bồ-tát. Ví dụ: đức Phật, đức Thế Tôn, đấng Toàn Giác, bậc Chánh Đẳng Giác, bậc Vượt Bờ9 bậc Chiến Thắng, bậc Thiện The, bậc Nhất Lai, bậc Vô Sanh, bậc Đã Thấy Đã Biết. 4.4. Tựa kỉnh và tựa tác phẩm 4.4.1. Tựa kỉnh trong một bộ: Viết hoa chữ đầu và in nghiêng. Ví dụ: Kinh Căn bản pháp mônt Kinh Du hành. 4.4.2. Tác phẩm: Viết hoa chữ đầu và danh từ riêng, đồng thời in nghiêng. Ví dụ: Kinh Trường bộ, Kỉnh Dược Sư, Kỉnh A-di-đà, Luận Duy thức tam thập tụngf Đức Phật và Phật pháp, An Nam chí lược. 4.4.3. Tác phẩm tiếng nước ngoài: Viết hoa các thực từ (danh từ, tính từ, động từ) và viết thường các hư từ (mạo từ, giới từ, liên từ). Ví dụ: The Buddha and His Teachings, Buddhist Psychological Ethics (A Translation of the Dhammasangani). 4.5. Pháp sổ Phật học 4.5.1. Viết thường các số từ đứng trước thuật ngữ Phật học. Ví dụ: nhị đế? tam độc, tứ sinh, ngũ uẩn, lục căn, thất bảo? bát công đức thủy, cửu thiền, thập pháp giới. 4.5.2. Viết hoa từ đầu đối với các thuật ngữ quan trọng hoặc là lộ trình tu tập mà bài kinh đó đang nhân mạnh. Ví dụ: Hiên giả5 có phải Giới thanh tịnh là Vô thủ trước Bát-niết-bàn? (Trích Kỉnh Trạm xe (số 24) thuộc Kinh Trung bộ). 5. CÁCH VIẾT CHỮ VÀ SỐ TRONG VĂN BẢN 5.1. Viết bằng chữ các số trong chánh văn. Ví dụ: Tám thắng xứ, mười ba già-nạn? một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo. 5.2. Viết bằng sổ ờ cước chú và trong các bài Dan luận. Ví dụ: Có 15 pháp, tức là 5 căn (tín, tấn5 niệm, định, tuệ) được thanh tịnh theo 3 cách. 5.3. Áp dụng số Ả-rập đối với ngày, tháng, năm sinh, năm mất của người và giữa ngày, tháng, năm có gạch nối ngắn. Ví dụ: Ngày 15-4-1963. 5.4. Ghi đầy đủ các con số chỉ năm sinh và năm mất của người. Ví dụ: Bồ-tát Thích Quảng Đức (1897-1963). 5.5. Tỉnh lược phân trùng lặp đâu đôi với các con sô chỉ khoảng thời gian trong cùng một thế kỷ hay thiên niên kỷ. Ví dụ: Không viết 1930-1932, mà viết 1930-32. 5.6. Tỉnh lược số trang trong cước chú -Trang 254-256 được viết là 254-56. -MA. 276-278 được viết là M I. 276-78.

6. CÁCH CHÚ THÍCH 6.1. Chú thích theo ấn bản Pãli của PTS -s. I. 70. Nghĩa là Samyutta Nỉkãya. tập L trang 70. -Sn. 140. Nghĩa là Suttanỉpãta. trang 140. -Vin, II. 287. Nghĩa là Vinaya, tập II, trang 287. -Vbh. 351. Nghĩa là Vibhanga, trang 351. -Kvu. 401. Nghĩa là Kathậvatthu, trang 401. -DA. I. 41-2. Nghĩa là Dĩgha Nỉkãya Atthakathã, tập I, trang 41

đến 42. -Dh. 10. Nghĩa là Dhammapada, kệ 10. -Thag. 1196. Nghĩa là Theragãthã. kệ 1196. -J. I. 389. Nghĩa là Jataka. tập I, câu chuyện 389. -S. 56.25: 1. Nghĩa là Samyutta Nỉkãya, nhóxn 56, kinh 25, đoạn 1. 6.2. Chú thích theo ấn bản tiếng Anh Tất cả các ấn bản tiếng Anh được ghi trong Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ đều do PTS xuất bản. -GS. II. 42. Nghĩa là The Book of the Gradual Sayings, vol. II, translated by F. L. Woodward, London: PTS, 1933, p. 42. -PC. 338, n. 1. Nghĩa là Points of Controversy (A Translation of the Kathãvatthỉ). London: PTS, 1915, p. 338, note 1. 6.3. Chú thích tên kinh theo ấn bản Pãli và tiếng Việt -D. 22, Mahãsatipatthãna Sutta (Kinh Đại niệm xứ). -M. 60, Apannaka Sutta (Kinh Không gì chuyên hướng). 6.4. Trật tự của chú thích trong kỉnh có nguồn gốc Pãli được viết như sau: Pãli (viết tắt là P)Sanskrit (viết tắt là S.), Hán (viết tắt là H), Anh (viết tắt là E.). Ví dụ: Quang Âm thiên (P. Ãbhassara; s. Ãbhãsvara; H,E. The Radian gods). 6.5. Chú thích theo Hán văn 6.5.1. Tên kỉnh biệt dịch được nêu ra trước -Phạm võng lục thập nhị kiến kinh (7.01. 0021. 0264a20). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 01; 0021 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0264, cột a, dòng thứ 20. -Phật thuyết Nguyệt dụ kinh (T.02. 0121. 0544bl2). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0121 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0544, cột b5 dòng thứ 12. J 6.5.2. Tên kỉnh trong bộ được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho bộ Trường A-hàm kỉnh và Trung A-hàm kỉnh.

PHỤ LỤC 1 629

-Phạm động kỉnh (7101. 0001.21. 0088bl2). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT. tập 01; 0001 là số hiệu của bộ Trường A-hàm kinh. 21 là số thứ tự của kinh trong bộ Trường A-hàm kinh} trang 0088, cột b, dòng thứ 12. -Cầu pháp kỉnh (T.01. 0026.88. 0569c23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 01; 0026 là số hiệu của bộ TrungA-hàm kinh. 88 là số thứ tự của kinh trong bộ Trung A-hàm kinh; trang 0569, cột c? dòng thứ 23. 6.5.3. Tên bộ kinh được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ : J -W M e A

TạpA-hàmf Biệt dịch TạpA-hàmf Tăng nhât A-hàm, vì nội dung kinh chỉ đê cập đến số thứ tự, không có tựa đề kinh. -TạpM(r.O2. 0099.1136. 0299c06). Nghĩa là kinh này thuộc DCT, tập 02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kỉnh. 1136 là số thứ tự của kinh trong bộ Tạp A-hàm kinh; trang 0299, cột c, dòng thứ 06. -Biệt Tạp.(T.02. 0100.111. 0414al8). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0100 là số hiệu của bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kinh. 111 là số thứ tự của kinh trong bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kinh; trang 0414, cột a5 dòng thứ 18. 6.5.4. Tên kỉnh và phẩm được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ kinh có nhiều phẩm như Pháp củ kinh hoặc các bộ kinh Đại thừa. -Pháp củ kỉnh. Nê-hoàn phẩm (T.04. 0210.36. 0573a23). Nghĩa la kinh này thuộc DCT, tập 04; 0210 là số hiệu của Pháp củ kinh. Nê-hoànphẩm thứ 36; trang 0573, cột a, dòng thứ 23. 6.5.5. Tên bộ luận được nêu ra trước. Phân lớn áp dụng cho các bộ luận. -A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận (T.26. 1536.12. 0416a22). Nghĩa là bộ luận này thuộc ĐCT. tập 26; 1536 là so hiệu của A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận, phâm thứ 12; trang 0416, cột a, dòng thứ 22. 6.5.6. Chú thích hai kỉnh liên tiếp và chi tiết hóa số dòng -Tdng.(T.02. 0l25.ll.7-8. 0566c22-0567a04). Nghĩa là kinh này thuộc DCT, tập 02; 0l25 là số hiệu của Tăng nhất A-hàm kỉnh. II là số thứ tự của Bất đãi phẩm, số 7-8 là kinh số 7 và kinh số 8;

0566c22-0567a04 tức là từ trang 0566, cột c, dòng 22 đến trang 0567, cột a, dòng 4. -z (3 0099.9-10. 0002a02-al2). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT. tập 02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kinh. 9-10 là kinh số 9 và kinh số io 0002a02-al2 tức là trang 0002, cột a, từ dòng 2 đến dòng 12. 7. NHUẬN SẮC VÀ HIỆU CHỈNH Bộ phận dò Thánh tạng nhuận sắc và bổ túc thêm một số từ, ngữ, đoạn vào chánh văn do đánh máy bị thiếu, sót, nhầm. Các từ, ngữ, đoạn được bổ túc y theo cách dịch của chính dịch giả đã sử dụng trong dịch phâm. Nhiêu chú thích

630 KINH TRƯỜNG Bộ _____

Vốn được dịch từ bản dịch tiếng Anh do các dịch giả PTS thực hiện được hiệu chỉnh cho đầy đủ? đồng thời cũng có bổ sung thêm nguồn tham khảo chữ Hán từ Đại Chánh tạng, Trong môi bộ đêu có tài liệu tham khảo ở phân Phụ lục? nhăm giúp các nhà nghiên cứu xác định được nguồn tham chiếu của các cước chú.

PHỤ LỤC 2 ĐỐI CHIẾU KINH TRƯỜNG Bộ VÀ TRƯỜNG A-HÀM KINH

số thứ tự của các kinh thuộc Kinh Trường bộ (Dĩgha Nỉkãyă) được ghi theo tạng Pãli. Số thứ tự các kinh trong Trường A-hàm kinh ()được ghi theo Đại Chánh tân tu Đại tạng kỉnh.

TRƯỜNG A-HÀM
KINH TRƯỜNG BỘ
KINH CÁC KINH KHÁC
(Dĩgha Nikãyà)
()
A. Phẩm Giới uẩn ịSĩlakkhandhavaggà)

21. Phạm động kỉnh Phạm võng lục thập nhị kiến kỉnh 01. Kinh Phạm võng (T.01. 0021. 0264a20);- (Brahmcỳãla Suttă) (Z01. 0001.21. lợi-phất A-tỳ-đàm luận 0088bl2) (7.28. 1548.19. 0656bl9).

Tịch chỉ quả kỉnh (7.01. 0022. 0270C27); Tăng.(T.02. 0125.43.7. i 0762a07); Tạp.(T.02. 0099.154. 0043C21); Tạp. 0.02. Ô099.155. 27. Sa-môn quả kinh 0044a01); Tạp, 0.02. 0099.156 02. Kinh Sa-môn quả 0044all); Tạp.(r02. 0099.157-160. (Sãmannaphala Suttă) (TOI. 0001.27. 0044a22-bli); Tạp.(7L02. 0099.161. 0107a20) 0044b 16); Tạp.(r02. 0099 162 0044b29); Tạp. 0.02. 0099.163. 0044c 12); Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-daL (r.23. 1442.13. 0692b01).

20. A-ma-trú kinh
03. Kỉnh Ambattha Phật khai giải Phạm chỉ A-bạt kinh

(A-ma-tru)
(Z01. 0001.20.
(Ambattha Sutta) (T01. 0020. 0259c04).
0082a06)

632 KINH TRƯỜNG Bộ

22. Chủng Đức kỉnh

04. Kinh Chủng Đức
(Sonadanda Sutta) (7:01.0001.22.
0094al8)
23. Cứu-la-đàn-đầu kinh
05. Kinh Cứu4a-đàn-
đầu (KũỊadanta Suttă)
(T01. 0001.23.
0096al6)
06. Kinh Mahălỉ Không có kinh (Mahãli Suttà) tương đương

07. Kinh Jaliya Không có kinh ựãlỉya Sutta) tương đương

25. Lõa hình Phạm
08. Kinh Ca-diếpSưtử chỉ kinh hống

(Kassapasĩhanãda
(Z01. 0001.25.
Sutta)
0102C25)
28. Bố-tra-bà-lâu kinh
09. Kinh Potthapãda

(Bố-sá-bà-lâu)
(Z01. 0001.28.
(Potthapãda Sutta)
0109C22)
10. Kỉnh Subha (Tu-bă) Không có kinh (Subha Suttă) tương đương

24. Kiên cố kỉnh
11. Kinh Kevaddha

(Kiên CỔ)
(Z01. 0001.24.
(Kevaddha Sutta) 0101bl4)
29. Lộ-già kinh 12. Kinh Lohicca (Lộ- giả) (Lohicca Sutta) (7101.0001.29. 0112c20)

Tam minh kinh
13. Kinh Tam mình
(Tevijja Suttă) (7101.0001.26.

0104C17)
PHỤ LỤC 2 633

B. Đại phẩm (Mahãvaggà)

Phật thuyết Thất Phật kỉnh (r.01.0002*0150a03); Tỳ^bà-thi Phật kinh (r.01. 0003. 0154b05); Thất Phật phụ mẫu tánh 01. Đại bổn kinh tự kinh (7.01. 0004. 14. Kinh Đại bổn 0159a27); La-ma kỉnh (roi. (Mahãpadãna Suttà) (Z01. 0001.01. 0026.204. 0775c07); Tăng, 002. OOOlbll) 0125.19.1. 0593a24); Tăng.(r.02. 0125.48.4. 0790a07); Pháp tập yếu tụng kỉnh, Như Lai phẩm (r.04. 0213.21. 0787b22).

Đại nhân kinh (roi. 0026.97. 0578b07); Phật thuyết Nhân bổn dục 13. Đại duyên sanh kinh(roi. 15. Kỉnh Đại duyên phương tiện kinh 0014. 0241c23); Phật thuyết Đại sanh (Mahãnidãna Suttă) (TOI. nghĩa kinh (roi. 0052. 0001 13 0060a29) 0844b09); A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận(7.26. 1536.18. 0440c23).

Phật Bát-nê-hoàn kinh
(T.01. 0005. 0160b05);
Bát-nê-hoàn kinh (roi. 0006.
0176a02); Đại Bảt-niết-bàn kỉnh
(T.01. 0007. 0191b02); Địa động
16. Kỉnh Đại Bát-niết- 02. Du hành kỉnh kinh ỉà(T.01. 0026.36. 0477b23);
bàn
Tăng.(T.02. 0125.28.5. 0652b 13);
(Mahãparinibbãna (Z01. 0001.02.
Tăng.(r.02. 0125.42.5. 0753cll);
Sutta) 0011a07)
Xuất diệu kinh. Thủy phẩm
(T.04. 0212.18. 0706C07); CănBản
Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-da tạp
(T.24.
1451.35. 0382b29).
634 KINH TRƯỜNG Bộ

Đại Thiện Kiến Vương kỉnh
(roi* 0026.68. 0515b03); PhậtBátnê-hoàn kinh (T.01. 0005.
17. Kinh Đại Thiện
02. Du hành kinh 0160b05); Bảt-nê-hoàn kỉnh
Kiến Vương
(T.01. (7.01. 0006. 0176a02) Đại Bát-niết-bàn
(Mahãsudassana 0001 02. 0011a07) kỉnh (T.01.0007. 0191b02);
Sutta)

Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳnại-da tạp sự
(7.24. 1451.37. 0393a01)
04. Xà-ni-sa kinh
Phật thuyết Nhân tiên kinh
18. Kỉnh Xà-ni-sa ựanavasabha Sutta) (ZO 1.0001.04.
(Z01.0009. 0213c22).
0034b05)
03. Điển Tôn kinh Phật thuyết Đại Kiên cổ Bà-ỉa-môn 19. Kinh Đại Điển Tôn duyên khởi kỉnh {Mahãgovinda Suttd) (Z01. 0001.03. 0030bl0) (TOI. 0008. 0207c!8).

19. Đại hội kỉnh Phật thuyết Đại tam-ma-nhạ kỉnh 20. Kinh Đại hội (TOI. 0019. 0258al0); Tạp. (Mahãsamaya Suttă) (TOI. 0001.19. (Z02. 0099.1192. 0323al2); Biệt Tạp. 0079b02) (Z02. 0100.105. 0411a24).

Thích vấn kỉnh (roi. 0026.134. 14. Thỉch-đề-hoàn- 0632c27); Phật thuyết Đế-thỉch sở vấn 21. Kinh Đe-thỉch sở kinh(7.01. 0015. nhân vấn kỉnh vấn (TOI. 0246b03); Đế-thích vấn sự duyên kinh (Sakkapanha Sutta) 0001.14. 0062b29) thuộc Tạp Bảo tạng kinh 3.04. 0203.73. 0476al7).

Phân biệt Thánh đế kinh
Niệm xứ kỉnh
22. Kinh Đại niệm xứ (TOI. 0026.31. 0467a28);

(Mahãsatipatthâna Niệm thân kinh (roi. 0026.81.
(Z01. 0026.98.
Suttă) 0554C10); Phật thuyết Tứ đế kinh 0582b07)
(7.01.0032. 0814b08).
07. Tệ-túc kinh Tỳ-tứ kinh 23. Kỉnh Tệ-túc (TOI. 0026.71. 0525al0); Đợz Chánh (Pãyãsi Suttă) (Z01. 0001.07. Cú Vương kinh (TOI. 0045. 0042b24) 0831a06).

PHỤ LỤC 2 635

c. Phẩm Ba-lê (Păthikavaggà)

15. A-nậu-di kinh
24. Kinh Ba-lê
(Pãthika Sutta) (ZOl 0001.15.
0066a09)
Ưu-đàm-bà-la kinh
25. Kinh ưu-đàm-bà- 08. Tán-đà-na kinh
(TOI. 0026.104. 0591b26);
la Sư tử hống
Phật thuyết Ni-câu-đà Phạm chỉ kinh

(Udumbarĩkã (7101.0001.08.

Sĩhanãda Suttà) 0047al7) (r01.0011.0222al9).
06. Chuyển Luân
26. Kỉnh Chuyển Luân
Thánh Vương tu hành
Thánh Vương Sư tử Chuyển Luân Vương kinh kỉnh hổng

(Cakkavatti Sĩhanãda (701.0026.70. 0520b 16).
(7:01.0001.06.
Sutta) 0039a21)
Bà-la-bà đường kinh

05. Tiểu duyên kinh
27. Kinh Khởi thế nhân
(701. 0026.154. 0673b04); Phật thuyết bổn
(Z01. 0001.05. Bạch y kim tràng nhị Bà-la-môn duyên
(Aggarina Suttà) 0036b28) khởi kinh
(Z01.0010. 0216bll).
18. Tự hoan hỷ kinh
Phật thuyết Tín Phật công đức kỉnh
28. Kinh Tự hoan hỷ
(7101.0018. 0255all); Tạp. B (^ampasãdariĩya Suttâ) (7101.0001.18.
(7102. 0099.498. 0130c07).
0076b24)
17. Thanh tịnh kinh
29. Kinh Thanh tịnh
(Pãsãdĩka Suttă) (7101.0001.17.
0072C12)
636 KINH TRƯỜNG Bộ

Tam thập nhị tướng kinh
30. Kinh Tướng

(Lakkhana Suttă)
(T01. 0026.59.
0493a24)
Thiện Sanh kỉnh (TOI.
16. Thiện Sanh kỉnh 0026.135. 0638c06); Phật thuyết Thi-ca-
31. Kỉnh Giáo

la-việt lục phương lễ kinh thọ Thỉ-ca-la-việt
(7101.0001.16. (£01. 0016. 0250C11); Phật
(Sỉngãlovãda Suttă) 0070a20) thuyết Thiện Sanh tử kinh
(Z01.0017. 0252b06).
Phật thuyết Tỳ-sa-môn Thiên Vương 32. Kinh A-sá-nang-chi kỉnh(7.21. 1245.
(Ẵtãnãtiya Sutta) 0217a03).

Thập thượng kỉnh
(T.01. 0001.10. 0052C17); Phật thuyết Đại tập pháp môn kỉnh
09. Chúng tập kinh (7.01. 0012. 0226C03);

33. Kinh Phúng tụng Tâm uế kinh (r.01. 0026.206.
(Sangĩti Suttă) (7101.0001.09. 0780bl5); Tăng.(r.O2. 0125.37.1.
0049b27) 0708C11); Tăng. 0.02. 0125.39.5.
0730C19); Tăng.(T.02. 0125.44.1.
0764C20); Tăng.(r.02. 0125.51.4.
0817al6).
Chúng tập kinh (roi. 0001.9. 0049b27); Tăng nhất kinh
(roi. 0001.11. 0057b26); Phật thuyết Đại tập pháp môn kỉnh
10. Thập thượng kinh
(r.01. 0012. 0226c03);
34. Kinh Thập thượng
A-hàm thập báo pháp kỉnh
(Dasuttara Sutta) (7101.0001.10.
(T.01. 0013. 0233b23); Tâm uế kinh
0052C17)
(7.01. 0026.206. 0780bl5); Tăng,
(T.02. 0125.37.5. 0712a09); Tăng. í
(T.02. 0125.39.5. 0730cl9);. (r.O2. 0125.51.4. 0817al6).
PHỤ LỤC 3 TÀI LIỆU THAM KHẢO PÃLI & TIẾNG ANH (Được sử dụng trong các chủ thỉch của bộ Tam tạng Thánh điển Phật giảo Thượng Tọa bộ)

A. NGUYÊN BẢN PÃLI Anguttara Nikãya, 6 vols., ed. by Morris, R.,Hardy, E.,Hunt, M. and Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1885-1910). Anguttara Nikãya Atthakatha (Manoratthapũraril), 5 vols., ed. by Walleser, M. and Kopp, H. (London: PTS, 1924, etc.). Apadana, 2 vols., ed. by Lilley, M. E. (London: PTS, 1925-1927). Apadãna Atthakatha (Vỉsuddhcỳanavilãsinĩ). ed. by Godakumbura, c. E. (London: PTS9 1954). Buddhavamsa. ed. by Jayawickrama? N. A. (London: PTS? 1974). Buddhavamsa Atthakatha. ed. by Homer, I. B. (London: PTS, 1946). Cariyapitaka. ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS? 1974). Cariyapitaka Atthakatha. ed. by Barua, D. L. (London: PTS, 1939). Cũlaniddesa. ed. by Stede, w. (London: PTS, 1918). Culavamsa, ed. by Geiger, w.

(London: PTS, 1925-1927). Dhammapada, ed. by Sumangala, Venerable Suriyagoda. (London: PTS? 1914). Dhammapada Atthakatha. 5 vols., ed. by Smith, H,Norman, H. C.,and Tailang, L. s. (London: PTS? 1906. etc.). Dhammasangani. ed. by Muller, E. (London: PTS, 1985). Dhammasangam Commentary, ed. by Muller, E. (London: PTS, 1985). Dĩgha Nikãya. 3 vols., ed. by Rhys Davids, T. w. and Carpenter, J. E. (London: PTS5 1889-1910). " Dĩgha Nikãya Atthakatha (Sumangaỉavilãsỉnĩ), 3 vols.9 ed. by Rhys David, T. w. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1929-1932). Dipavamsa. ed. and tr. by Oldenberg, H. (London: Williams and Norgate, 1879). Mahavamsa, ed. Geiger, w. (London: PTS, 1908). Mahavamsa. Extended, ed. Malalasekera, G. p. (London: PTS, 1937).

Itivuttaka, ed. by Windisch, E. (London: PTS, 1889). Itỉvuttaka Atthakatha, 2 vols., ed. by Bose, M. M. (London: PTS? 1934-1936). Jataka, 7 vols.? ed. by Fausboll, V. (London: PTS, 1877-1896). Kathãvatthu, 2 vols., ed. by Taylor, A. c. (London: PTS, 1894-1897). Kathãvatthu Atthakatha. ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1979). Khuddakapatha. ed. by Smith, H. (London: PTS, 1915). Majjhima Nikãya, 3 vols.5 ed. by Trenckner, V. (London: PTS, 1888-1899). Majjhima Nikãya Atthakatha (Papancasudam)^ 5 vols., ed. by Woods, J H, Kosambi, D.and Homer, I. B. (London: PTS, 1922-1838). Mahãniddesa. 2 vols.? ed. by Poussin, L. De La Vallee and Thomas, E. J. (London: PTS5 1916-1917). Milindapafiha - Milinda Tika. ed. by Trenckner, V. (London: PTS, 1880). Nettipakarana. ed. by Hardy, E. (London: PTS, 1902). Niddesa Tika (Saddhammapajjotika). 3 vols., ed. by Buddhadatta, Mahãthera A. p. (London: PTS, 1939-1940). Patisambhidamagga, 2 vols.? ed. by Taylor, A. c. (London: PTS, 1905-1907). Patisambhidamagga Atthakatha (Saddhammappakasini), 3 vols., ed. by Joshi, c. V. (London:PTS 1933-1947). J ' Patthana, ed. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1908). Petavatthu. ed. by Gooneratne, E. R. (London: PTS5 1886). Vỉmãnavatthu. ed. by Gooneratne, E. R. (London: PTS, 1886). Puggalapannatti, ed. by Moriss, R. (London: PTS, 1883). Puggalapannatti Atthakatha. ed. by Landsberg, G. and Mrs. Rhys Davids, c. z F. (London: PTS? 1914). Samyutta Nikãya. 5 vols. and index, ed. by Peer, L. and Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1884-1904). ” Samy Utta NikãyaAtthakathã (LonXm: PTS, 19^-1937)(Sãrattappakãsinĩ), p 3 vols.? ed. byy Woodward. F. L.

Suttanipata, ed. by Andersen, D. and Smith, H. (London: PTS, 1913). Suttanỉpãta Atthakatha (Paramatthcỳotikã II), 3 vols., ed. by Smith. H. (London: PTS? 1916-1918). Theragãthã - Therĩgãthã. ed. by Oldenberg. H,and Pischel. R. (London: PTS, 1883). “ Theragãthã Atthakatha (Paramatthajotika V), 3 vols., ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1940-1959). Therĩgãthã Atthakatha (Paramatthajotika VI), ed. by Muller. E. (London: PTS, 1893)*

Udãna. ed. by Steinthal, p. (London: PTS, 1885). Udãna Atthakatha. ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1926). Vinaya Pitaka. 5 vols., ed. by Oldenberg, H. (London: PTS,

1879-1883). Vibhanga. ed. by Rhys David, c. A. F. (London: PTS5 1904). Vibhanga Atthakatha, ed. by Buddhadatta, MahãtheraA. p. (London: PTS, 1923). B. BẢN DỊCH TIẾNG ANH A Buddhist Manual of Psychological Ethics, tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS5 1900). Compendium of Philosophy (The Summary of the Topics of Abhidhamma and Exposition of the Topics of Abhidhamma), tr. by Aung. s. z. and Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1910). Dialogues of the Buddha, tr. by Rhys Davids, T. Wand Mrs. Rhys Davids, c. A. E (London: PTS5 1899). • Divyãvadãna. ed. Cowell, E. B. and Neil, R.A. (Cambridge: The University Press, 1886). Points of Controversy (A Translation of the Kathãvaíthu), tr. by Aung. s. z. and Mrs. Rhys Davids, c. A. F.(London: PTS, 1915). Psalms of the Early Buddhists I - Psalms of the Sisters (A Translation of the Therĩgãthã). tr. by Mrs. Rhys Davids c. A. F. (London: PTS, 1909). Psalms of the Early Buddhists II - Psalms of the Brethen (A Translation of the Theragãthã), tr. by Mrs. Rhys Davids c. A. F. (London: PTS, 1913). The Book of the Discipline (A Translation of the Greater Part of the Vinaya Pitaka), tr. by Homer, I. B. (London: PTS, 1881). The Book of the Kindred Sayings. 5 vols., tr. by Mrs Rhys Davids c. A. F. and Woodward, F. L. (London: PTS, 1917-1930). The Book of the Gradual Sayings. 5 vols.? tr. by Woodward, F. L. and Hare, E. M. (London: PTS, 1932-1936). “ The Collection of the Middle Length Sayings, 3 vols.? tr. Homer, L B. (London: PTS, 1954-1959). The Jataka or Stories of the Buddha s Former Births (A Translation of the Jatakd). 6 vols. and Index, tr. by Cowell, E B,Chalmers, RRouse, w. H. D., and Francis, H. T. (London: PTS, 1895-1913). The Questions of King Mỉlỉnda. tr. by Rhys Davids, T. w. (Oxford: The Clarendon Press, 1890). c. SÁCH VÀ TẠP CHÍ TIẾNG ANH Mrs. Rhys Davids, c. A. F,9 A Manual of Buddhism, (London: Sheldon Press, 1932). Mrs. Rhys Davids, c. A. E, Buddhism: A Study of the Buddhist Norm (London: PTS, 1912).

Rhys Davids, T. WAmerican Lectures on Buddhism, (New York: GP Putnam, 1896).

Mrs. Rhys Davids, c. A. E, Buddhism. (London: PTS, 1912).

Warren, Henry Clarke, Buddhism in Translations. (Cambridge Massachusetts: Hardvard University, 1922).

Rhys Davids, T. w., Buddhist Birth Stories, Tnibner9s Oriental Series, (London: Triibner and Co., 1880).

Rhys Davids, T. WBuddhist India. Stories of the Nations, (New York: GP Putnam, 1903).

Journal of the Pali Text Society. (London: PTS, 1882, etc.).

Journal of the Royal Asiatic Society. (London: Cambridge University Press, 1824).

Geiger, Wilhelm, Pali Literature und Sprache. (Strassburg: Karl J. Trubner, 1916).

D. TỪĐIỂN

Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary, by Edgerton, Franklin, (Connecticut: Yale University, 1953).
Dictionary of the Pali Language, by Childers, R. c. (London: PTS, 1874).
A Critical Pali Dictionary, ed. Trenckner, Vilhelm and Chalmers, Robert, (Copenhagen Commissioner: Munksgaard, 1924).
Dictionary of Pali Proper Names. 2 vols., by Malalasekera, G. p. (London: John Murray, 1937-1938).
Encyclopedia ofReligion and Ethics, ed. by Hastings, James, (Edinburgh: T&T Clark, 1908-1927).
English-Pali Dictionary, ed. by Buddhadatta, Mahãthera A. p. (Ceylon: Colombo Apothecaries, 1955).
Pali-English Dictionary, ed. by Rhys Davids, T.w. and Stede, William, (London: PTS51921-1925).
SÁCH DẪN A Ālakamandā 552, 560 275, 276, 277, 278, 279, 280, 282, 283, ĀJavaka 555, 563 284, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, Ātānātā 552, 560 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, Ātānātiya 548, 553, 555, 556, 562, 563, 564 301, 302, 303, 309, 310, 311, 312 313 Ātānātiyarakkha 547, 556 314, 315, 316, 317 318, 319, 320, 321, Ābhassarā 440,476, 570 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, Abhibhū 205 338 495,496 Accutā 367 Anāthapindika 203, 511 Aciravatī 189, 195, 196 Anejakā 367 Addhariyā 190 Añga 328, 329, 349 Aggidatta 206 Añgirasa 191, 193, 194, 195, 548, 556 āhārā 567 Anopama 206 Ajapāla Nigrodha 273, 374 Anupiya 425 Ajātasattu 249, 250, 251, 306, 307 Anumddha 300,301,302,305 Ajjhāyakā 481 Arittha 552, 560 Akanitthā 234, 385 Aritthakā 367 ĀJakamandā 295, 309, 554, 562 Ariyan 259 Ālāra Kālama 284, 285, 286 Aruna 206, 368 Allakappa 306, 307 Asamā 367 Ambagāma 280 Āsavā 368 Ambalatthikā 255 Asoka 206, 209, 233, 234 Ambapāli 263, 264, 265 Assaka 348 Ambara 552, 560 Assatara 365 Ambaravatiya 552, 560 Assattha 205 Ambasandā 371, 372 Asurā 366, 375, 376, 379, 384, 428, 429 Ānanda 206, 234, 235, 237, 238, 239, 240, 241, Atappā 234 242, 243, 244, 245, 246, 247, 250, 251, Atthaka 191, 193, 194, 195 252, 255, 256, 257, 259, 261, 262, 263, Avīci 470 266 267, 268, 270, 271, 272, 273 274 Avihā 234 B babbaja 237 Bhaddā 374, 386 Bahuputta 268, 277, 430 Bhagalavatī 552, 561 Bali 366 Bhaggava 425, 428, 429, 430, 431, 432, 433, Bandhujīvaka 273, 592, 616 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 441, Bandhinnā 206, 209, 212, 214, 215, 216, 217, 442, 443, 444 218,219,220,233,234 Bhagu 191, 192, 193, 194, 195 Bandhumatī 206, 209, 221, 227, 228, 229, 230, Bhandagāma 279, 280 231,232, 233, 234 Bhante 299 Bārānasī 207, 294, 309, 349, 470 Bhāradvāja 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, Beluva 266, 371, 372, 374 200, 205, 473, 483, 554, 563 Bhaddā 262 Bharata 349

Bhiyyosa 205 Brahmadanda 299 Bhoganagara 280, 282 Brahmadatta 207, 349 Bhuñjati 375 Brahmakāyikā 570 Bimbisāra 330 Buddhija 206 bīrana 428, 429 Bull 306, 307 Brahmā 195, 440 Bumū 428 Brahmacariyā 190

Campā 79, 294, 309, 349, 599 Citrā 366 Candana 365, 554, 563 Cittasena 365, 554, 563 Cañkī 189 Corapapāta 276 Cāpāla 267, 268, 270, 274, 275, 277 Cunda 282, 283, 288, 289, 495, 496, 497, 498, Cātummahārājikā 334 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, Ceti 327, 328 507, 508, 509, 565 Chandāvā 190 Cundaka 287, 288 Chandokā 190 cunna 407 Channa 299 D Dadhimukha 555, 563 Dhanavatī 207 Dakkhinā 549, 558 DharanT 552, 561 Dalhanemi 460 Dhatarattha 331, 339, 349, 364, 549, 557 Dānaveghasā 366 Dīghā 555, 563 Dandamānavaka 553, 561 Disampati 346, 347, 348 Dantapura 348 Dona 307, 308 Dārupattaka 436, 437, 438, 439 dukūla 319 dassanasamāpatti 488 Devasūta 554, 563 E Erāvana 365

Gaggarā 599 280, 296, 297, 304, 376, 377, 403, 421, Gandhabbā 334, 339, 375, 547, 554, 555, 563 428, 429, 431, 433, 434, 435, 436 439 Gandhāra 308 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 455, Gañgā 260 457, 475, 504, 506, 548, 549, 550, 551, Gavampati 423 553, 556, 557, 558, 559, 562 Gijjhaloita 249, 276, 445, 446, 547 Gotamaka 268, 277, 430 Giñjakāvasathā 262, 327 Govinda 346, 347, 348, 349, 350, 353, 355, 356, Gopakā 376, 377, 378 357 Gopāla 555, 563 Gula 554, 563 Gopikā 376 Gotama 181, 182, 183, 184, 186, 187, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 204, 233, 235, 250, 251, 260, H Hāragajā 368 Hemavatā 554, 563 Haraya 367 Hiraññavatī 289 Hārita 369 Hin 555, 563 Hatthigāma 280

I Idappaccāyata Paticcasamuppāda 224 īsāna 195 Inda 195, 364, 365, 369, 5 550, 553, 554, 557, Isigili 276 558,559, 561,563 Issarā 440 Indasāla 371,372, 375 J Jāliya 436, 437, 438,439 Jeta 203,511 Jambudīpa 232, 308, 470 Jhāyakā 481 Jambugāma 280 Jhāyanti 481 Janavasabha 330, 338 Jīvā 552, 561 Janesabha 365, 554, 563 Jīvaka 276, 277 Janogha 552, 560 Jotināmā 368 Jānussonī 189 Jotipāla 346, 347 K Kakudhā 262 Khemavatī 206 Kakusandha 204, 205, 206, 548, 556 Khemiyā 368 Kakutthā 283, 284, 287 Khiddapadosika 367, 441 Kāla 276 Kikī 207 Kālakañjakā 366, 428,429 Kinnughandu 365, 554, 563 Kalandaka 276 Kokila 552, 561 Kalandakanivāpa 537 Koliya 306, 307 Kāliñga 262, 308, 348 Konāgamana 204, 205, 206, 207, 548, 556 Kāmasettha 365, 554, 563 Kondañña 204, 209, 233, 234 Kambala 365 Korakkhattiya 428, 429 Kammāssadhamma 237, 389 Kosala 181, 183, 184, 189, 327, 328, 403, 415, Kandaramasuka 430, 431 417,418,419,475 kanikāra 272, 592, 616 Kosambī 294, 309 Kapāvānta 552, 560 Kosiyā 375 Kapilavatthu 207, 234, 235, 306, 307, 361, 376 Kotigāma 261 Karatiya 554, 563 kudrūsa 468 karavīkā 213,531 Kumāra Kassapa 403, 404, 423 Kareri 203 Kumbhanda 364, 547, 549, 555, 558 Karumhā 368 Kumbhīra 364 Kāsi 183, 184, 327, 328, 349 Kuru 327, 328, 389 Kassapa 191, 192, 193, 194, 195, 204, 205, 206, Kusāvatī 295, 309, 310, 311,312,316, 317, 318, 207, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 320, 322, 323, 324, 325 411, 412, 414, 415, 417, 418, 419, 420, Kusinārā 283, 284, 287, 289, 290, 295,296, 302, 421,548, 556 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309 Katissabha 262 Kusinātā 552, 560 Katthakā 368 Kūtāgāra 278 Ketumatī 470 Kutendu 365 Khanda 205, 209, 227, 228, 233, 234 Kuvera 364, 552, 553, 560, 561 Khemā 206, 227, 228, 229 Khemañkara 206

Lāma 368 Lohicca 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187 Lambītakā 368 Lohitāvāsī 367 Licchavī 264, 265, 307, 425, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 439

M Maccha 327, 328 Manda 367 Maddakucchi 276, 277 Mandārava 289, 303, 304 Magadha 122, 249,250,251,252, 259,260, 306, Mandiya 555, 563 307, 328, 329, 330, 331, 337, 371, 372 Mani 555, 563 459, 554, 562 Mānicara 555, 563 Mahâgovinda 339, 347, 348, 349, 350, 351, 352, Manopadosikā 13, 367, 442 353,354,355,356,357,358 Mānusā 367 Mahâkassapa 304, 305 Mānusuttamā 367 Mahāpāragā 367 Mātali 365, 374, 554, 563 Mahāsammato 480 Mātulā 459 Mahâsudassana 295 Māyā 207, 234, 235, 365 Mahāvana 361 Metteyya 470, 471 Mahiddhi 195 Migāramātu 473 Māhissati 348 Missakā 368 Makkhali Gosāla 297 Mithilā 349 Makuta Bandhana 303, 305 Moggallāna 205, 233, 235 Mallā 284, 286, 287, 289, 290, 295, 296, 302, Moriyā 307, 308 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 327, Mucalinda 555, 563 328,425, 565, 566 muñja 237 Manasākata 189, 198 Mynah 553,561 N Nābhasā 365 Neru 551,559 Nādikā 262, 263, 327, 328, 329, 330 Netti 555, 563 Nāgā 364, 365,366,375, 379, 547, 550, 555, 559 Nigantha Nātaputta 297, 495, 496, 566, 567 Naia 365, 554, 563 Nighandu 365, 554, 563 Nājandā 255, 256, 257, 485 Nigrodha 205, 213,445,446,447,448,449,450, Namucī 366 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 524 Nandā 262 Nigrodhārāma 276 Nātapuriyā 552, 560 Nikata 262 Navanavatiya 552, 560 Nimmānaratī 334, 570 Nemi 552, 560 Nerañjarā 273, 374 O Odātagayhā 368 Opamañña 365, 554, 563 Ojasi 552, 560 osadhī 593, 616 P Pabhāvatī 206 Parakusinātā 552, 560 Pacchimā 550, 559 Parakusitanātā 552, 560 Pahārāda 366 Paramatta 369 Pajāpati 195,377, 554, 563 Paranimmitā Vasavattī 334, 570 Pajjunna 368, 555, 563 Pasenadi 181, 183, 184,403,415,417,418,419, Pakudha Kaccāyana 297 475 Panada 365, 470, 554, 563 Pātalī 205, 209, 233, 234 Pañcāla 327, 328 Pātaligāma 257, 258, 259 Pañcālacanda 555, 563 Pātaliputta 259 Pañcasikha 333, 339, 345, 358, 359, 365, 371, Pāiikaputta 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 372, 374, 375, 386 438, 439 Pāragā 367 Pātimokkha 199, 471,595,611,619

Patipāda 489 Potana 348 Pāvā 282,284,304,305,306,307,495,496,565, Potthapāda 158 566 Pubbārāma 473 Pāvārikambavana 485 Pukkusa 284, 285, 286, 287 Pāyāgā 365 Pundarīka 205 Pāyāsi 403, 404, 406, 408, 415, 417, 418, 419, Punnaka 554, 563 422, 423 Pūrana Kassapa 297 Pipphalivana 307, 308 Purimā 548, 557 Pokkharasāti 189, 190 R Rāhu 366 Rojā 367 Rājā 480 Roruka 348 Ragaha 249, 252, 294, 309, 445, 537, 547 Rucirā 367 Rāmagāma 306, 307, 308

Sabbamitta 206 Sattapanni 276 Sadāmattā 368 Sāvatthi 203,.294, 309, 375, 473, 511 Sahabhū 367 Seniya Bimbisāra 328, 329 Sahadhammā 367 Serīsaka 423, 555, 563 Sahali 367 Setavyā 403, 404 Sahampati 300 Sikhaddi 374 Sāketa 294, 309 Sikhī 204, 205, 206, 548, 556 Sakkā 300, 315, 331, 332, 334, 340, 342, 344, Simsapā 403, 404 345, 361, 367, 371, 372, 373, 374, 375, Siñgālaka 537, 545 376, 377, 378, 379, 381, 382, 383, 384, Sinsa 205 386, 387 Sītā 276 Sākya 475 Sīvaka 555, 563 Sāla 205 Sobha 207 Sālala 375

Sobhavatī 207 Sālavatikā 181, 182, 183, 184 Soma 195,366, 554, 563 Sālha 262 Sona 205 Sāmā 495 Sotthija 206 Samana 482 Sovīra 348 Sambhava 205 Subhadda 262, 296, 297, 298, 304 sarnkhārā 567 Subhaddā 318,319, 320, 321,323 Sanañkumāra 332, 333, 334, 335, 336, 337, 338, Subhaga 233 343,344, 345,351,352,369, 483 Subrahmā 369 Sandhāna 445, 446, 455, 457 Sucitti 366 Sañghāti 264, 283,287, 390, 566 Sudassā 234 Sañjaya Belatthiputta 297 Sudassī 234 Sañjīva 205 Sudatta 262 Sañkha 470 Suddā 482 Santuttha 262 Suddhāvāsā 233, 361 Sappasondika 276 Suddhodana 207, 234,235 Sārandada 251, 268, 277 Sudhammā 331 Sāriputta 205, 233, 235, 256,485, 493, 494, 566, Sujātā 262 567, 598, 599, 623 sūkaramaddava 282 Sāta 363 Sukkā 368 Sātāgirā 554, 563 Suleyyā 367 Sattambaka 268, 277 Sumāgadhā 446,447

Sumanā 555, 563 Suppagedha 555, 563 Sumukha 555, 563 Suppatīta 206 Sunakkhatta 425, 426, 427, 428, 429, 430, 431, Sūrā 552, 560 432, 433, 439 Surasena 327, 328 Sunidha 259, 260 Suriyavaccasā 365, 372, 374, 386 Supannā 366 T Tacchakā 365 Tejasi 552, 560 Tapodārāma 276, 277 thālipāka 319 Tārukkha 189, 190 Timbarū 365, 372, 374 Tatojasī 552, 560 Tindukkhānu 434, 435, 436 Tatolā 552, 560 Tissa 205, 209, 227, 228, 233, 234, 369 Tatotalā 552, 560 Tittiriyā 190 Tattalā 552, 560 Tusitā 271,334,368 Tāvatimsa 315,331,334 Tuttha 262 U Ubbhataka 565 Upavāna 290,509 Udana 430 Upavattana 287, 289, 290, 295, 296, 302, 309 Udāyi 494 Uposatha 311,318, 320, 322, 323, 325, 331, 339 Uddaka 500 Univelā 273, 374 Udena 268, 277 Uttara 205, 422, 423 Udumbara 205 Uttarā 207, 553 561 Udumbarikā 445, 457 Uttarakā 428 Ukkatthā 233 Uttarakurū 551, 559 Ummā 367 Upasañňaka 206 V Vajjī 249,250,251,259,327,328,427,430,431, Venhu 367 432 Vepacitti 366 Valāhaka 312, 318, 321, 322, 323, 325, 326 Vepulla 364 Vāmadeva 191, 193, 194, 195 Veroca 366 Vāmaka 191, 193, 194, 195 Vesālī 251, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 277, Vamsa 327, 328 278, 279, 306, 307, 365, 430, 431, 433, Varuna 195,366, 554, 563 434, 435, 436 Varunā 367 Vessā 481,482,483 Vāsava 366, 367, 378, 386 Vessabhū 204, 205, 206, 548, 556 Vāsavanesi 367 Vessāmittā 191, 193, 194, 195, 363, 555, 563 Vāsettha 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, Vessavana 330, 331, 337, 338, 339, 375, 547, 197, 198, 199, 200, 295, 302, 303, 304, 548, 552, 555, 556, 560 305, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479, Vetandu 365 480, 481,482, 483,566 Vethadīpaka 306, 307 Vassakāra 249, 251,252, 259, 260 Vicakkhanā 368 Vasū 367 Videhā 349 Vebhāra 276 Videhi 307 Vedhañňā 495 Vidhūra 205 Vediya 371, 372 Vipassī 204, 205, 206, 209, 212, 214, 215, 216, Veghanasā 368 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, Vejayanta 318, 321,322, 324, 326 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231 232, Velāmikānī 326 233, 234, 548, 556 Vejuvana 537 Virūlhaka 331,339,364,558

Virūpakkha 331, 339, 364, 550, 559 Vissakamma 315

Visākā 206 Vissuta 481

Visānā 552, 560 Vitucca 365

Y

Yakkhā 330, 547, 555 Yañňadatta 207

Yāmā 195,334,367,368 Yasa 366
Yamataggi 191, 193, 194, 195 Yasavatī 206
Yamuna 341,345,365 Yugandhara 555, 563
TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC CÚNG DƯỈNG PHÁP BÀO CAO QUÝ z x^an trọng cảm niệm công đức của chư Tôn đức Tăng Ni và quý Phật tử đã phát I tâm trong sạch ủng hộ để bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam được ấn tống cúng dường đến chư Tôn đức Giáo phẩm lãnh đạo GHPGVN, chư Tôn đức Tăng Ni trực thuộc các Ban, Viện Trung ương, Ban Trị sự GHPGVN các tỉnh/ thành, các Tổ đình, tự viện, tịnh xá. Sau đây là các đơn vị ủng hộ: -Quỹ Thiện Tâm thuộc tập đoàn Vingroup: 3.000 bộ. -Quỹ Đạo Phật Ngày Nay: 1.500 bộ. -Quỹ Từ thiện Tu viện Tường Vân: 500 bộ. -Quỹ cúng dường ấn tống Pháp bảo cao quý tại văn phòng VNCPHVN do chư Tôn đức Giáo phẩm Tăng Ni, trụ trì, trụ xứ tại các Tổ đình, tự viện, thiền viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường, quý Phật tử thiện hữu trí thức hữu danh, ẩn danh trong và ngoài nước đã góp phần hỗ trợ chi phí các mặt để việc ấn hành được thành tựu viên mãn. Thành kính cầu nguyện và hồi hướng quả lành của việc làm vô cùng giá trị, ý nghĩa này đến quý chư Tôn đức Tăng Ni, Phật tử, thân bằng quyến thuộc của quý vị luôn được tăng trưởng và thành tựu các phần phước báu đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Cầu mong Phật pháp cửu trụ ta-bà, lợi lạc khắp nhân thiên.

Nam-mô Công Đức Lâm Bồ-tát Ma-ha-tát.

Mọi sự đóng góp, xin liên hệ: 1. Văn phòng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam 750 Nguyễn Kiệm, p. 4, Q. Phú Nhuận, TP. HCM ĐT: (+84) 28 3844 8893 DĐ: (+84) 909 478 298

2. Tài khoản:
* Gời trong nước:
Tên chủ TK: Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam
Số TK: 0071001286090
Ngân hàng: VIETCOMBANK (Chi nhánh TP. HCM)
* Gỏi từ nước ngoài:
Tên chủ TK: Vien Nghiên cuu Phat hoc Viet Nam
Số TK: 0071001286090
Ngân hàng: VIET COMB ANK (Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Ho Chi Minh City Branch)
Swift code: BFTVVNVX 007
Thực hiện VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM 750 Nguyễn Kiệm, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHA XUAT bản HổNG Đức
65 Tràng Thi- quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com

Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031
TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM - TẬP 01
TAM TẠNG THƯỢNG TỌA BỘ -01
KINH TRƯỜNG Bộ
(Dĩgha Nikãya)
Dịch giả: Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU
Chịu trách nhiệm xuất bản Giám đốc BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung Tổng Biên tập LY BA TOÀN

Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh

Sửa bản in ĐĐ. Thích Quảng Tánh, ĐĐ. Thích Thường Ninh, sc. Thích nữ Hạnh Thường, sc. Thích nữ Tịnh Huệ, Ngọc Thanh, Liên Ngọc, Ngọc Hoa, cẩm Hồng

Trình bày Nguyễn Thành, Đặng Thái Trung

Đối tác liên kết VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM 750 Nguyễn Kiệm - Phường 4 - quận Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh

In: 6.000 bản, khổ: 19x 27 cm, tại Công ty CPIn Khuyến học phía Nam (Lô B5-8 đường D4, khu công nghiệp Tân Phú Trung, Củ Chỉ, Thành phố Hồ Chí Minh). SốXác nhận đăng kýXB: 3083-2020/CXBIPH/17 - 49/HĐ. số QĐXB của NXB: 361/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 07/08/2020. In xong và nộp lưu chiểu năm 2020. isBN978-604-302-474-6

Mã sosách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-302-474-6 lllllllllllllllllll 9II786043II0247461I

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.